

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC

Tháng 02 năm 2010

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02 NĂM 2010 SO VỚI				Bình quân 02 tháng đầu năm 2010 so với 02 tháng đầu năm 2009
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 02 năm 2009	Tháng 12 năm 2009	Tháng 01 năm 2010	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	107,64	108,46	103,35	101,96	108,04
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,27	109,09	105,27	103,09	108,34
1- Lương thực	115,16	114,69	107,48	102,94	113,51
2- Thực phẩm	107,35	107,23	105,17	103,46	106,33
3- Ăn uống ngoài gia đình	109,08	109,20	103,06	102,06	109,50
II, Đồ uống và thuốc lá	107,95	108,31	103,44	102,27	107,53
III, May mặc, mũ nón, giày dép	106,02	106,83	102,65	101,39	106,32
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	111,64	113,75	103,44	101,75	113,66
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,17	105,14	101,52	100,93	105,03
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	101,25	103,11	100,69	100,42	103,08
VII, Giao thông	112,27	118,77	101,99	101,45	117,99
VIII, Bưu chính viễn thông	94,48	96,12	98,66	98,77	96,19
IX, Giáo dục	104,23	106,35	100,39	100,12	106,31
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	103,47	102,07	101,55	101,22	101,42
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	110,14	112,15	104,82	102,52	111,87
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	135,59	142,58	95,09	97,97	148,12
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	108,78	108,34	100,22	100,33	108,65

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng